

TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 2
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 795/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 30/9/2025
V/v “Ly hôn”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị Thu Trang

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Ông Phạm Thế Hùng

2/ Bà Nguyễn Thị Hương

- Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Thị Bình Minh – Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 2 - Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 2 - Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Trương Thị Ngọc Huệ – Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 2 - Thành phố Hồ Chí Minh xét xử công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số 1493/2025/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 6 năm 2025 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1909/QĐXXST-HNGĐ ngày 19 tháng 8 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 2918/QĐH-HNGĐ ngày 12 tháng 9 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1982;

Địa chỉ: 5 Đường A, Khu phố A, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt);

2. Bị đơn: Bà Võ Thị M, sinh năm 1982;

Địa chỉ: 5 Đường A, Khu phố A, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình tham gia tố tụng nguyên đơn ông Nguyễn Văn H trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà Võ Thị M tự nguyện chung sống có tổ chức cưới hỏi và đăng ký kết hôn vào năm 2014 tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện P, tỉnh Bình Định. Sau kết hôn vợ chồng sống tại Thành phố Hồ Chí Minh. Cuộc sống hôn nhân ban đầu vợ chồng hạnh phúc nhưng đến năm 2016 bắt đầu phát sinh mâu thuẫn

do bất đồng quan điểm sống về lối sống nên vợ chồng thường xuyên cự cãi. Mặc dù ông bà đã cố gắng hoà giải nhưng cả hai vẫn không thể kiềm chế được nổi bức xúc mỗi khi chung sống trong cùng một mái nhà. Ông và bà M đã ly thân. Nay xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên ông yêu cầu được ly hôn.

- Về con chung: Ông và bà Võ Thị M có 02 (hai) con chung tên Nguyễn Thanh T, sinh năm 2016 và Nguyễn Trúc U, sinh năm 2019. Ông yêu cầu giao con chung cho bà Võ Thị M trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Do con còn nhỏ hiện đang sống với mẹ, các con từ trước giờ đều do bà M trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con: Tại đơn khởi kiện ông tự nguyện cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000 (một triệu đồng)/con. Tuy nhiên, trong quá trình tham gia tố tụng ông tự nguyện cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.500.000 (hai triệu năm trăm ngàn) đồng/con.

- Về tài sản chung: Ông xác định tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Ông xác định không có.

* Bị đơn bà Võ Thị M đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án, thông báo và giấy triệu tập về mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải, quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa và giấy triệu tập nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa không có lý do chính đáng, không giao nộp bất cứ tài liệu, chứng cứ nào cho Tòa án, cũng không có ý kiến nào đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 2 - Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Tòa án từ khi thụ lý cho đến mở phiên tòa đúng theo quy định của pháp luật.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đã được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Đây là tranh chấp hôn nhân và gia đình về việc ly hôn được quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[2] Về thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Bà Võ Thị M có địa thường trú và cư trú tại số E Đường A, Khu phố D, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh. Do đó, căn cứ

điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 (sửa đổi bổ sung năm 2025) thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 2 - Thành phố Hồ Chí Minh.

[3]. Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt; Bị đơn đã được tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ 2 nhưng vắng mặt. Căn cứ khoản 2 Điều 227 và khoản 1, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[4]. Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Văn H và bà Võ Thị M tự nguyện đăng ký kết hôn theo giấy chứng nhận kết hôn số 04/2014, quyển số 01/2024 do Ủy ban nhân dân xã C, huyện P, tỉnh Bình Định cấp ngày 07/02/2014. Căn cứ Điều 8, Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì quan hệ hôn nhân giữa ông H, bà M là hôn nhân hợp pháp và được pháp luật công nhận. Nay ông H nộp đơn yêu cầu ly hôn với bà M, trong quá trình giải quyết vụ án ông H giữ nguyên yêu cầu ly hôn.

Xét yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn: Theo lời trình bày của ông H, mâu thuẫn vợ chồng phát sinh do bất đồng quan điểm sống, dẫn đến việc vợ chồng thường xuyên cự cãi. Mặc dù cả hai đã nhiều lần tạo cơ hội để hàn gắn tình cảm, nhưng mâu thuẫn kéo dài, vượt quá sức chịu đựng nên hai người đã sống ly thân. Trong thời gian ly thân, cả hai bên đều không có thiện chí hàn gắn hay đoàn tụ gia đình. Hội đồng xét xử nhận thấy, theo Điều 19 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 “vợ chồng phải có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình”. Tuy nhiên, thực tế cho thấy ông H và bà M đã không còn tình cảm, không quan tâm, chăm sóc lẫn nhau, vi phạm nghĩa vụ vợ chồng quy định tại Luật Hôn nhân và Gia đình. Mặt khác, mặc dù được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần, bà M vẫn không có mặt, không cung cấp ý kiến hay chứng cứ để chứng minh thiện chí hàn gắn. Điều đó thể hiện bà cũng không còn mong muốn duy trì quan hệ hôn nhân với ông H. Như vậy, có căn cứ xác định quan hệ hôn nhân giữa ông H và bà M đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Yêu cầu ly hôn của ông H là có cơ sở chấp nhận.

[4]. Về con chung: Căn cứ vào giấy khai sinh số 55/2016 do Ủy ban nhân dân C, huyện P, tỉnh Bình Định cấp ngày 01 tháng 04 năm 2016 cho Nguyễn Thanh T và giấy khai sinh số 221 do Ủy ban nhân dân phường T, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25 tháng 3 năm 2019 cho Nguyễn Trúc U có cơ sở xác ông Nguyễn Văn H và bà Võ Thị M có hai con chung tên Nguyễn Thanh T, sinh ngày 01/3/2016 và Nguyễn Trúc U, sinh ngày 01/02/2019.

Theo ông H trình bày hiện cháu T và cháu U đang do bà M trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, ổn định về nơi ở, học tập và sinh hoạt. Ông H có nguyện vọng giao cháu T và cháu U cho bà M trực tiếp nuôi dưỡng sau khi ly hôn. Mặc dù, bà M vắng mặt tại phiên tòa, nhưng xét thấy việc giao cháu T và cháu U cho bà M trực tiếp nuôi

dưỡng là phù hợp với thực tế nuôi dưỡng con chung hiện nay, đồng thời đảm bảo quyền lợi mọi mặt của con chưa thành niên theo quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận giao cháu T và cháu U cho bà M trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Về về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con chưa thành niên theo quy định tại Điều 82 và Điều 107 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Ông H là cha của cháu T và cháu U, mặc dù không trực tiếp nuôi con nhưng tại phiên tòa ông H tự nguyện cấp dưỡng nuôi cháu T và cháu U mỗi cháu 2.500.000 đồng/tháng cho đến khi cháu đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định pháp luật. Sự tự nguyện của ông H là phù hợp quy định pháp luật, đảm bảo quyền lợi của con chung nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6]. Về tài sản chung: Ông Nguyễn Văn H xác định tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[7]. Về nợ chung: Ông Nguyễn Văn H tự xác định không có.

[8]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 186, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 (sửa đổi bổ sung năm 2025);

- Căn cứ Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2008, đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014;

Xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn H

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Văn H được ly hôn với bà Võ Thị M.

1.2. Về con chung: Giao con chung tên Nguyễn Thanh T, sinh ngày 01/3/2016 và Nguyễn Trúc U, sinh ngày 01/02/2019 cho bà Võ Thị M là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Ghi nhận sự tự nguyện của ông Nguyễn Văn H cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 2.500.000 đồng/con chung cho đến khi phát sinh một trong các điều kiện chấm dứt nghĩa vụ cấp dưỡng.

Kể từ khi bà Võ Thị M có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông Nguyễn Văn H không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ cấp dưỡng như trên thì ông Nguyễn Văn H phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Sau khi ly hôn, cha mẹ vẫn có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chưa thành niên. Người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Vì lợi ích của trẻ khi cần thiết cha, mẹ hoặc cơ quan tổ chức có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con cũng như mức cấp dưỡng nuôi con theo quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

1.3. Về tài sản chung: Ông Nguyễn Văn H xác định tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

1.4. Về nợ chung: Ông Nguyễn Văn H tự xác định không có

Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Văn H phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí ly hôn và 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con nhưng được cản trừ vào số tiền 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0000494 ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Thi hành án dân Thành phố Hồ Chí Minh. Ông Nguyễn Văn H còn phải nộp thêm 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí.

3. Về quyền kháng cáo: Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày được tổng đạt hoặc niêm yết hợp lệ bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân TP.HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân TP.HCM;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 2 -
TP.HCM;

- Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 2 -
TP.HCM;

- Các đương sự;

- Lưu: VT, hồ sơ.

Đỗ Thị Thu Trang

